

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ TĨNH**

Số: 101/2023/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Tĩnh, ngày 14 tháng 7 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH  
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 14**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ; số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 quy định về lệ phí trước bạ;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019; số 75/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2022 quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú;*

*Xét Tờ trình số 250/TTr-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; Báo cáo thẩm tra số 345/BC-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thống nhất của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh**

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c, điểm d khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 253/2020/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh (sau đây gọi là Nghị quyết số 253/2020/NQ-HĐND) như sau:

“c) Mức thu phí:

TT	<b>Nội dung</b>	<b>Mức thu (đồng/01 lần bình tuyển, công nhận)</b>	
		<b>Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính</b>	<b>Nộp hồ sơ trên môi trường mạng</b>
1	Bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	2.400.000	1.200.000
2	Bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	6.000.000	3.000.000

d) Tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí: 100% số tiền phí thu được.”

2. Bổ sung điểm đ1 vào sau điểm đ và sửa đổi điểm e khoản 5 Điều 5 Nghị quyết số 253/2020/NQ-HĐND như sau:

“đ1) Mức thu phí tại điểm c, d, đ khoản này là mức thu khi nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính. Khi nộp hồ sơ trên môi trường mạng, mức thu phí bằng 50% mức thu tương ứng của từng trường hợp tại điểm c, d, đ khoản này;

e) Tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí: 100% số tiền phí thu được.”

3. Bổ sung điểm d1 vào sau điểm d và sửa đổi điểm đ khoản 6 Điều 5 Nghị quyết số 253/2020/NQ-HĐND như sau:

“đ1) Mức thu phí tại điểm c, d khoản này là mức thu khi nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính. Khi nộp hồ sơ trên môi trường mạng, mức thu phí bằng 50% mức thu tương ứng của từng trường hợp tại điểm c, d khoản này;

đ) Tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí: 100% số tiền phí thu được.”

4. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 7 Điều 5 Nghị quyết số 253/2020/NQ-HĐND như sau:

“đ) Mức thu phí đối với tổ chức trong nước; cơ sở tôn giáo; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao; người Việt Nam định cư ở nước ngoài được thuê đất thực hiện dự án đầu tư; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài:

TT	<b>Nội dung thu</b>	<b>Mức thu</b>
----	---------------------	----------------

		(đồng/hồ sơ)	
		Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính	Nộp hồ sơ trên môi trường mạng
I	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất lần đầu (kể cả chứng nhận hoặc không chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất)		
1	Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp, đất công cộng không kinh doanh	500.000	250.000
2	Đối với đất để thực hiện dự án sản xuất, kinh doanh:		
-	Dưới 01 ha	1.000.000	500.000
-	Từ 01 ha đến dưới 05 ha	2.000.000	1.000.000
-	Từ 05 ha đến dưới 10 ha	3.000.000	1.500.000
-	Từ 10 ha trở lên	5.000.000	2.500.000
II	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất	500.000	250.000
III	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (kể cả trường hợp cấp trang bổ sung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất); cấp bổ sung quyền sở hữu tài sản trên đất	500.000	250.000
IV	Đăng ký biến động giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đính chính giấy chứng nhận đã cấp do lỗi người sử dụng đất	250.000	125.000

5. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 7 Điều 5 Nghị quyết số 253/2020/NQ-HĐND được sửa đổi tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 52/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:

“đ) Mức thu phí đối với hộ gia đình, cá nhân trong nước; cộng đồng dân cư; người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam:

TT	Nội dung thu	Mức thu (đồng/hồ sơ)	
		Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính	Nộp hồ sơ trên môi trường mạng

<b>I</b>	<b>Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất lần đầu (kể cả chứng nhận hoặc không chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất)</b>			
1	Đối với trường hợp Nhà nước giao đất, công nhận quyền sử dụng đất:			
-	Khu vực đô thị	150.000	75.000	
-	Khu vực nông thôn	70.000	35.000	
2	Đối với trường hợp Nhà nước cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh:			
-	Dưới 01 ha	500.000	250.000	
-	Từ 01 ha đến dưới 05 ha	1.000.000	500.000	
-	Từ 05 ha đến dưới 10 ha	2.000.000	1.000.000	
-	Từ 10 ha trở lên	3.000.000	1.500.000	
<b>II</b>	<b>Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (kể cả trường hợp cấp bổ sung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)</b>			
1	Đối với trường hợp Nhà nước giao đất, công nhận quyền sử dụng đất:			
-	Khu vực đô thị	150.000	75.000	
-	Khu vực nông thôn	70.000	35.000	
2	Đối với trường hợp Nhà nước cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh	500.000	250.000	
<b>III</b>	<b>Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gắn với chuyển quyền sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất</b>			
1	Đối với trường hợp Nhà nước giao đất, công nhận quyền sử dụng đất:			
-	Khu vực đô thị	150.000	75.000	
-	Khu vực nông thôn	70.000	35.000	
2	Đối với trường hợp Nhà nước cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh	500.000	250.000	
<b>IV</b>	<b>Đăng ký biến động giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; dính chính giấy chứng nhận đã cấp do lỗi người sử dụng đất</b>			
1	Đối với trường hợp Nhà nước giao đất, công nhận			

	quyền sử dụng đất:		
-	Khu vực đô thị	90.000	45.000
-	Khu vực nông thôn	60.000	30.000
2	Đối với trường hợp Nhà nước cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh	150.000	75.000

6. Sửa đổi điểm e khoản 7 Điều 5 Nghị quyết số 253/2020/NQ-HĐND như sau:

“e) Tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí: 100% số tiền phí thu được.”

7. Sửa đổi, bổ sung điểm c, điểm d khoản 8 Điều 5 Nghị quyết số 253/2020/NQ-HĐND như sau:

“c) Mức thu phí:

TT	Nội dung	Mức thu (đồng/hồ sơ)	
		Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính	Nộp hồ sơ trên môi trường mạng
I	<b>Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất</b>		
1	Đối với thiết kế giếng thăm dò nước dưới đất/báo cáo kết quả thi công giếng khai thác/báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất có công trình quy mô dưới 200m <sup>3</sup> /ngày đêm	300.000	150.000
2	Đối với đề án thăm dò nước dưới đất/báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất/báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất có công trình quy mô từ 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm	900.000	450.000
3	Đối với đề án thăm dò nước dưới đất/báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất/báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất có công trình quy mô từ 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	2.000.000	1.000.000
4	Đối với đề án thăm dò nước dưới đất/báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất/báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất có công trình quy mô từ 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	4.000.000	2.000.000
5	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh	= 50% mức thu	= 50% mức thu

		đối với đề án/báo cáo có cùng quy mô nêu trên	đối với đề án/báo cáo có cùng quy mô nêu trên
6	Trường hợp thẩm định cấp lại	= 30% mức thu đối với đề án/báo cáo có cùng quy mô nêu trên	= 30% mức thu đối với đề án/báo cáo có cùng quy mô nêu trên
II	<b>Phí thẩm định báo cáo kết quả thi công giếng khai thác, báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất</b>		
1	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng khai thác có công trình quy mô dưới $200\text{m}^3/\text{ngày đêm}$	300.000	150.000
2	Đối với báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có công trình quy mô từ $200 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ đến dưới $500\text{m}^3/\text{ngày đêm}$	1.100.000	550.000
3	Đối với báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có công trình quy mô từ $500 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ đến dưới $1.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$	2.700.000	1.350.000
4	Đối với báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có công trình quy mô từ $1.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ đến dưới $3.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$	4.800.000	2.400.000
5	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh	= 50% mức thu đối với đề án/báo cáo có cùng quy mô nêu trên	= 50% mức thu đối với đề án/báo cáo có cùng quy mô nêu trên
6	Trường hợp thẩm định cấp lại	= 30% mức thu đối với đề án/báo cáo có cùng quy mô nêu trên	= 30% mức thu đối với đề án/báo cáo có cùng quy mô nêu trên

d) Tỷ lệ đê lại cho tổ chức thu phí: 100% số tiền phí thu được.”

8. Sửa đổi, bổ sung điểm c, điểm d khoản 9 Điều 5 Nghị quyết số 253/2020/NQ-HĐND như sau:

“c) Mức thu phí:

TT	Nội dung	Mức thu (đồng/hộ sơ)
----	----------	-------------------------

		Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính	Nộp hồ sơ trên môi trường mạng
1	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	1.100.000	550.000
2	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh	= 50% mức thu nêu trên	= 50% mức thu nêu trên
3	Trường hợp thẩm định cấp lại	= 30% mức thu nêu trên	= 30% mức thu nêu trên

d) Tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí: 100% số tiền phí thu được.”

9. Sửa đổi, bổ sung điểm c, điểm d khoản 10 Điều 5 Nghị quyết số 253/2020/NQ-HĐND như sau:

“c) Mức thu phí:

TT	Nội dung	Mức thu (đồng/hồ sơ)	
		Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính	Nộp hồ sơ trên môi trường mạng
I	<b>Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt</b>		
1	Đối với đề án/báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thuỷ lợi có lưu lượng khai thác từ 0,5m <sup>3</sup> /giây và dung tích toàn bộ từ 0,01 triệu m <sup>3</sup> đến 0,2 triệu m <sup>3</sup> , hoặc đối với công trình khai thác, sử dụng nước khác với lưu lượng khai thác từ 100m <sup>3</sup> /ngày đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày; phát điện với công suất lắp máy từ 50kw đến dưới 500kw	480.000	240.000
2	Đối với đề án/báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thuỷ lợi có lưu lượng khai thác từ 0,5m <sup>3</sup> /giây và dung tích toàn bộ từ 0,2 triệu m <sup>3</sup> đến 3 triệu m <sup>3</sup> , hoặc đối với công trình khai thác, sử dụng nước khác với lưu lượng khai thác từ 1.000m <sup>3</sup> /ngày đến dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày; phát điện với công suất lắp máy từ 500kw đến dưới 1000kw	1.400.000	700.000
3	Đối với đề án/báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho	3.500.000	1.750.000

	sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thuỷ lợi có lưu lượng khai thác từ 0,5m <sup>3</sup> /giây đến dưới 2m <sup>3</sup> /giây và dung tích toàn bộ từ 3 triệu m <sup>3</sup> đến 10 triệu m <sup>3</sup> , hoặc đối với công trình khai thác, sử dụng nước khác với lưu lượng khai thác từ 5.000m <sup>3</sup> /ngày đến dưới 20.000 m <sup>3</sup> /ngày; phát điện với công suất lắp máy từ 1.000kw đến dưới 1.500kw		
4	Đối với đề án/báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thuỷ lợi có lưu lượng khai thác từ 0,5m <sup>3</sup> /giây đến dưới 2m <sup>3</sup> /giây và dung tích toàn bộ từ 10 triệu m <sup>3</sup> đến 20 triệu m <sup>3</sup> , hoặc đối với công trình khai thác, sử dụng nước khác với lưu lượng khai thác từ 20.000m <sup>3</sup> /ngày đến dưới 50.000 m <sup>3</sup> /ngày; phát điện với công suất lắp máy từ 1.500kw đến dưới 2.000kw	6.700.000	3.350.000
5	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh	= 50% mức thuế đối với đề án/báo cáo có cùng quy mô nêu trên	= 50% mức thuế đối với đề án/báo cáo có cùng quy mô nêu trên
6	Trường hợp thẩm định cấp lại	= 30% mức thuế đối với đề án/báo cáo có cùng quy mô nêu trên	= 30% mức thuế đối với đề án/báo cáo có cùng quy mô nêu trên
<b>II</b>	<b>Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước biển</b>		
1	Đối với đề án/báo cáo khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất bao gồm cả nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng từ 100.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 500.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	6.700.000	3.350.000
2	Đối với đề án/báo cáo khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất bao gồm cả nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng từ 500.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 1.000.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	7.660.000	3.830.000
3	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh	= 50% mức thuế đối với đề án/báo cáo có cùng quy mô nêu trên	= 50% mức thuế đối với đề án/báo cáo có cùng quy mô nêu trên
4	Trường hợp thẩm định cấp lại	= 30% mức thuế đối với đề án/báo cáo có	= 30% mức thuế đối với đề án/báo cáo có

		cùng quy mô nêu trên	cùng quy mô nêu trên
--	--	-------------------------	-------------------------

d) Tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí: 100% số tiền phí thu được.”

10. Sửa đổi, bổ sung điểm c, điểm d khoản 12 Điều 5 Nghị quyết số 253/2020/NQ-HĐND như sau:

“c) Mức thu phí:

TT	Nội dung	Mức thu (đồng/hồ sơ)
1	Mức phí khi nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính	250.000
2	Mức phí khi nộp hồ sơ trên môi trường mạng	125.000

d) Tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí: 100% số tiền phí thu được.”

11. Sửa đổi điểm đ khoản 13 Điều 5 Nghị quyết số 253/2020/NQ-HĐND như sau:

“đ) Tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí: 100% số tiền phí thu được.”

12. Sửa đổi, bổ sung điểm d, điểm đ khoản 14 Điều 5 Nghị quyết số 253/2020/NQ-HĐND như sau:

“d) Mức thu phí:

TT	Nội dung	Mức thu (đồng/hồ sơ)	
		Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính	Nộp hồ sơ trên môi trường mạng
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	65.000	32.500
2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	30.000	15.000
3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	50.000	25.000
4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	15.000	7.500

đ) Tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí: 100% số tiền phí thu được.”

13. Sửa đổi, bổ sung điểm c, điểm e khoản 15 Điều 5 Nghị quyết số 253/2020/NQ-HĐND được bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 52/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:

“c) Mức thu phí thẩm định cấp giấy phép môi trường:

TT	<b>Nội dung</b>	<b>Mức thu</b> (đồng/dự án, cơ sở)	
		<b>Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính</b>	<b>Nộp hồ sơ trên môi trường mạng</b>
1	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường đối với các dự án/cơ sở thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	6.100.000	3.050.000
2	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường đối với các dự án/cơ sở thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã cấp phép	4.700.000	2.350.000

e) Tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí: 100% số tiền phí thu được.”

14. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 253/2020/NQ-HĐND như sau:

“đ) Mức thu lệ phí:

TT	<b>Nội dung</b>	<b>Mức thu</b> (đồng)	
		<b>Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính</b>	<b>Nộp hồ sơ trên môi trường mạng</b>
I	<b>Mức thu áp dụng tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn</b>		
1	Đăng ký khai sinh quá hạn; đăng ký lại khai sinh; đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân; đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	10.000	5.000
2	Đăng ký khai tử quá hạn; đăng ký lại khai tử; đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	10.000	5.000
3	Đăng ký lại kết hôn	10.000	5.000

4	Nhận cha, mẹ, con	20.000	10.000
5	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước	10.000	5.000
6	Bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	10.000	5.000
7	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	10.000	5.000
8	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	10.000	5.000
<b>II</b>	<b>Mức thu áp dụng tại Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã</b>		
1	Đăng ký khai sinh đúng hạn; đăng ký khai sinh quá hạn; đăng ký lại khai sinh; đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	60.000	30.000
2	Đăng ký khai tử đúng hạn; đăng ký khai tử quá hạn; đăng ký lại khai tử	60.000	30.000
3	Đăng ký kết hôn; đăng ký lại kết hôn	1.000.000	500.000
4	Đăng ký giám hộ; đăng ký chấm dứt giám hộ	60.000	30.000
5	Nhận cha, mẹ, con	1.000.000	500.000
6	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc cho công dân Việt Nam cư trú trong nước	20.000	10.000
7	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	50.000	25.000
8	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	60.000	30.000
9	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	60.000	30.000

15. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 Điều 6 Nghị quyết số 253/2020/NQ-HĐND được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị quyết số 52/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:

“c) Mức thu lệ phí:

TT	Nội dung	Mức thu (đồng/giấy phép)	
		Nộp hồ sơ trực	Nộp hồ sơ trên

		<b>tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính</b>	<b>môi trường mạng</b>
1	Cấp mới	480.000	240.000
2	Cấp lại	360.000	180.000
3	Gia hạn	360.000	180.000

16. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 5 Điều 6 Nghị quyết số 253/2020/NQ-HĐND như sau:

“c) Mức thu lệ phí:

TT	<b>Nội dung</b>	<b>Mức thu (đồng/lần, giấy)</b>	
		<b>Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính</b>	<b>Nộp hồ sơ trên môi trường mạng</b>
<b>I</b>	<b>Mức thu áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân</b>		
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh		
1.1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất:		
-	Cấp mới	100.000	50.000
-	Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	50.000	25.000
1.2	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (không chứng nhận quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất):		
-	Cấp mới	25.000	12.500
-	Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	15.000	7.500
1.3	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	25.000	12.500
1.4	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	15.000	7.500
2	Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác	= 50% mức thu nêu trên	= 50% mức thu nêu trên
<b>II</b>	<b>Mức thu áp dụng đối với tổ chức</b>		
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	200.000	100.000
2	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (không chứng	80.000	40.000

	nhận quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất)		
3	Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	60.000	30.000
4	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	35.000	17.500
5	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	25.000	12.500

17. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 6 Điều 6 Nghị quyết số 253/2020/NQ-HĐND như sau:

TT	<b>Nội dung</b>	<b>Mức thu (đồng/giấy phép)</b>	
		<b>Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính</b>	<b>Nộp hồ sơ trên môi trường mạng</b>
1	Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	60.000	30.000
2	Cấp phép xây dựng các công trình khác, bao gồm: cấp giấy phép cho dự án, cấp giấy phép theo giai đoạn cho dự án, công trình không theo tuyến, công trình theo tuyến trong đô thị, công trình tôn giáo, công trình tín ngưỡng, công trình tượng đài, tranh hoành tráng, công trình quảng cáo	130.000	65.000
3	Trường hợp điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy cấp phép xây dựng	15.000	7.500

#### **Điều 2. Quy định tỷ lệ để lại tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt**

- Để lại 10% trên tổng số tiền phí bảo vệ môi trường thu được cho tổ chức cung cấp nước sạch để trang trải chi phí cho hoạt động thu phí.
- Để lại 15% cho Ủy ban nhân dân phường, thị trấn để trang trải chi phí cho hoạt động thu phí.

#### **Điều 3. Quy định mức thu tính lệ phí trước bạ lần đầu theo tỷ lệ (%) đối với xe ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống (bao gồm cả xe con pick-up)**

- Đối tượng nộp lệ phí: Tổ chức, cá nhân có xe ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống (bao gồm cả xe con pick-up).
- Mức thu lệ phí: Áp dụng mức thu là 10%.

#### **Điều 4. bãi bỏ một số quy định về phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh**

1. Bãi bỏ Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định tỷ lệ để lại cho đơn vị thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải và sửa đổi quy định đối tượng nộp lệ phí đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh.
2. Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 1, điểm a khoản 3 Điều 1, khoản 2 Điều 5, khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số 253/2020/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.
3. Bãi bỏ Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi điểm e khoản 7 Điều 5 và bãi bỏ khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết số 253/2020/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.
4. Bãi bỏ khoản 3 (nội dung quy định về tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí), khoản 4, khoản 6 Điều 1 Nghị quyết số 52/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 253/2020/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.
5. Bãi bỏ Nghị quyết số 69/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số khoản lệ phí trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

## **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh khóa XVIII, Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2023./.

## **CHỦ TỊCH**

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu UBTWQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán nhà nước khu vực II;
- Bộ Tư lệnh Quân khu IV;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đoàn Hà Tĩnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;

**Hoàng Trung Dũng**

- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Trang thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, HĐ<sub>4</sub>.